

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...(18)	(16)	(17)	(18)
II Đất có mặt nước ven biển (quan sát)		MVB															
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Người lập biểu

Dương Thanh Vũ

Ngày 17 tháng 01 năm 2024
TM. Ủy ban nhân dân xã Tịnh Châu
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Lâm

Biểu 01/TKĐĐ

Thứ tự	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	
1	Đất nông nghiệp	NNP
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
1.4	Đất làm muối	LMU
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH
2	Đất phi nông nghiệp	PNN
2.1	Đất ở	OTC
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2.2	Đất chuyên dùng	CDG

2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP
2.2.3	Đất an ninh	CAN
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
3	Đất chưa sử dụng	CSD
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK

Ngày tháng năm 2023

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH
(Đến ngày 31/12/2022)

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng				
	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)		
			Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)
(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)
655,19	572,19	497,19	13,35	58,31	2,28
449,90	444,31	424,08		20,23	
441,97	436,75	416,52		20,23	
359,48	355,02	337,72		17,30	
159,87	158,31	153,31		5,00	
199,61	196,71	184,41		12,30	
82,49	81,72	78,80		2,92	
6,98	6,62	6,62			
6,98	6,62	6,62			
0,94	0,94	0,94			
199,87	127,88	73,11	13,35	38,08	2,28
73,14	73,11	73,11			
73,14	73,11	73,11			
69,50	18,69		13,35	3,06	2,28

Quảng Ngãi

Quảng Ngãi

tính diện tích: ha

Đối tượng quản lý	
Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
(17)	(18)
	24,66
	0,36
	0,36
	0,36
	24,30
	4,30

	4,30
	20,00

3

Châu

1)